Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4011.80.40

Mã HS	4011.80.40
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng / - Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp: / - - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 15:23:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40118040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6462
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6462
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6462
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MY)/0 (-ID)	0% (-ID, MY)/0 (-ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MM)	0% (trừ LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5/20	5 / 20 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	2,5/7,2	2,5 / 7,2 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
UKVFTA	2,5/7,2	2,5 / 7,2 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VJEPA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AC!6261
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6218
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6218
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6218
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6218
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6218
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6218
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		AJ!6264
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		AJ!6264
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		AJ!6264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		AJ!6264
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		AJ!6264
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		AJ!6264
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		VJ!6262
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		VJ!6262
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		VJ!6262
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		VJ!6262
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		VJ!6262
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		VJ!6262
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6268
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6224
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6220
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6220
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6220
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6220
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6220
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6220
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6244
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6244
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6244
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6244
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6244
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6244
VCFTA	2022	2022	20	VC!D6297
VCFTA	2023	2023	20	VC!E6297
VCFTA	2024	2024	16	VC!F6297

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	16	VC!G6297
VCFTA	2026	2026	16	VC!H6297
VCFTA	2027	2027	16	VC!I6297
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6277
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6277
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6277
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6277
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6277
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6277
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D6285
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E6285
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F6285
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G6285
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H6285
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6285
EVFTA	2022	2022		EV-NK!6272
EVFTA	2023	2023		EV-NK!6272
EVFTA	2024	2024		EV-NK!6272
EVFTA	2025	2025		EV-NK!6272
EVFTA	2026	2026		EV-NK!6272
EVFTA	2027	2027		EV-NK!6272
UKVFTA	2022	2022		UKV!6274
UKVFTA	2023	2023		UKV!6274
UKVFTA	2024	2024		UKV!6274
UKVFTA	2025	2025		UKV!6274
UKVFTA	2026	2026		UKV!6274

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027		UKV!6274
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6246
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6246
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6246
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6246
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6246
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6246
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6246
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D6275
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E6275
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F6275
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G6275
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H6275
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I6275
RCEP B	2022	2022	18	B!D6275
RCEP B	2023	2023	16	B!E6275
RCEP B	2024	2024	14	B!F6275
RCEP B	2025	2025	12	B!G6275
RCEP B	2026	2026	10	B!H6275
RCEP B	2027	2027	8	B!I6275
RCEP C	2022	2022	18	C!D6275
RCEP C	2023	2023	16	C!E6275
RCEP C	2024	2024	14	C!F6275
RCEP C	2025	2025	12	C!G6275
RCEP C	2026	2026	10	C!H6275
RCEP C	2027	2027	8	C!I6275

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D6275
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E6275
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F6275
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G6275
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H6275
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I6275
RCEP E	2022	2022	18	E!D6278
RCEP E	2023	2023	16	E!E6278
RCEP E	2024	2024	14	E!F6278
RCEP E	2025	2025	12	E!G6278
RCEP E	2026	2026	10	E!H6278
RCEP E	2027	2027	8	E!I6278
RCEP F	2022	2022	18	F!D6275
RCEP F	2023	2023	16	F!E6275
RCEP F	2024	2024	14	F!F6275
RCEP F	2025	2025	12	F!G6275
RCEP F	2026	2026	10	F!H6275
RCEP F	2027	2027	8	F!I6275
VIFTA	2024	2024	20	VI!F5802
VIFTA	2025	2025	20	VI!G5802
VIFTA	2026	2026	20	VI!H5802
VIFTA	2027	2027	20	VI!I5802

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-008	YELLOW	Thuế suất ACFTA có ghi chú điều kiện/thời hạn	Ô thuế suất “0 (-ID, MY)/0 (-ID)” có ghi chú: -ID, MY)/0 (-ID.		118/2022/NĐ-CP	Kiểm tra điều kiện và thời hạn áp dụng tại văn bản 118/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10,9%, VCFTA 16%, VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4011.80 có 5 dòng thuế; dòng 4011.80.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác.	4011.80.11 Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác; 4011.80.19 Loại khác; 4011.80.31 Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 4011.80.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4011.80.40 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4011.80.40	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4011.80.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4011.80.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6462), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.